

Số: 76 /NQ-HĐND

Kim Sơn, ngày 10 tháng 12 năm 2022

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc quyết định Kế hoạch đầu tư công năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN KIM SƠN KHÓA XX,  
NHIỆM KỲ 2021-2026, KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 94/NQ-HĐND của HDDND tỉnh ngày 09 tháng 12 năm 2022 Về việc quyết định phân bổ dự toán ngân sách địa phương tỉnh Ninh Bình năm 2023;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Kim Sơn tại Tờ trình số: 386/TTr-UBND ngày 29/11/2022 về việc thông qua Kế hoạch đầu tư công năm 2023; Báo cáo kết quả thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân huyện.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quyết định Kế hoạch đầu tư công năm 2023 như sau:

**I. Kế hoạch đấu giá QSD đất năm 2023**

Tổng thu tiền đấu giá QSD đất:	750.000 triệu đồng
<b>1. Đấu giá khu đặc thù tỉnh hưởng 100%:</b>	<b>200.000 triệu đồng</b>
<b>2. Đấu giá tại các xã, thị trấn:</b>	<b>150.000 triệu đồng</b>
<b>3. Đấu giá khu đặc thù theo Thông báo 402-TB/TU:</b>	<b>400.000 triệu đồng</b>

**Phân chia như sau:**

- Ngân sách tỉnh (100%):	200.000 triệu đồng
- Ngân sách cấp tỉnh (30%):	165.000 triệu đồng
- Ngân sách xã:	49.824 triệu đồng
- Ngân sách cấp huyện:	335.176 triệu đồng

**Trong đó:**

+ Tiền BTGPMB, XDCSHT:	192.500 triệu đồng
------------------------	--------------------

+ Tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa:	11.000 triệu đồng
+ Chi phí tổ chức đấu giá:	5.500 triệu đồng
+ Tiền đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận QSDĐ (10%):	13.168 triệu đồng
+ Phần còn lại phân cho các dự án:	113.008 triệu đồng

(Có biểu chi tiết số 01 kèm theo)

## II. Kế hoạch đầu tư công năm 2023

**1. Tổng nguồn vốn ngân sách huyện chi đầu tư: 492.092 triệu đồng**

Trong đó:

- Nguồn đấu giá quyền sử dụng đất:	385.000 triệu đồng
+ Cấp huyện:	335.176 triệu đồng
+ Cấp xã:	49.824 triệu đồng
- Nguồn vốn tập trung:	86.503 triệu đồng
- Nguồn thu xổ số:	1.700 triệu đồng
- Nguồn tiết kiệm chi thường xuyên:	18.889 triệu đồng

**1.1. Phần ngân sách cấp xã (xã, thị trấn tự bố trí): 49.824 triệu đồng**

Trong đó: Thu từ đấu giá quyền sử dụng đất: 49.824 triệu đồng

**1.2. Tổng nguồn vốn XDCB ngân sách cấp huyện: 442.268 triệu đồng**

- Nguồn đấu giá quyền sử dụng đất:	335.176 triệu đồng
- Nguồn vốn tập trung:	86.503 triệu đồng
- Nguồn thu xổ số:	1.700 triệu đồng
- Nguồn tiết kiệm chi thường xuyên:	18.889 triệu đồng

## 2. Kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản, ngân sách cấp huyện

### 2.1. Nguyên tắc bố trí vốn cho các dự án:

Thực hiện ưu tiên phân bổ vốn theo thứ tự sau:

- Bố trí vốn cho các dự án dở dang thực hiện theo tiến độ được phê duyệt.
- Bố trí vốn để thực hiện nhiệm vụ quy hoạch.
- Cân đối vốn bố trí cho các dự án khởi công mới, trong đó ưu tiên các dự án thuộc tiêu chí huyện đạt chuẩn nông thôn mới.
- Bố trí vốn cho các dự án chuẩn bị đầu tư.



- Dành nguồn vốn thích hợp hỗ trợ cho các xã xây dựng trụ sở công an xã, xây dựng nông thôn mới, chi trả nợ XDCB.

- Không bố trí kế hoạch vốn để thanh toán số vốn còn thiếu cho các dự án chậm nộp báo cáo quyết toán từ 12 tháng trở lên.

**2.2. Kế hoạch vốn đầu tư XDCB, ngân sách cấp huyện: 442.268 triệu đồng**

2.2.1. Tiền bảo vệ đất trồng lúa: 11.000 triệu đồng

2.2.2. Chi phí đấu giá: 5.500 triệu đồng

2.2.3. Kế hoạch phân vốn theo dự án: 425.768 triệu đồng

Cụ thể:

a. Vốn phân cho các dự án: 220.100 triệu đồng

- Các dự án tỉnh phê duyệt đầu tư: 9.270 triệu đồng

- Các dự án sử dụng vốn ngân sách huyện: 169.876 triệu đồng

Trong đó:

+ Kế hoạch vốn cho các dự án chuyển tiếp: 136.110 triệu đồng

+ Kế hoạch vốn cho các dự án khởi công mới: 2.250 triệu đồng

+ Kế hoạch vốn cho các dự án chuẩn bị đầu tư: 800 triệu đồng

+ Số còn lại: 30.716 triệu đồng thực hiện giao chi tiết khi hoàn thiện các thủ tục đầu tư.

- Hỗ trợ cho các xã, thị trấn: 40.954 triệu đồng (Xây dựng trụ sở công an xã, xây dựng nông thôn mới, chi trả nợ XDCB).

b. Bố trí cho các dự án sử dụng nguồn giải phóng mặt bằng, XDCHT: 192.500 triệu đồng.

c. Bố trí cho các dự án sử dụng nguồn 10% tiền đo đạc, đăng ký đất đai: 13.168 triệu đồng. Trong đó:

+ Kế hoạch vốn cho 01 dự án chuyển tiếp: 500 triệu đồng.

+ Số còn lại: 12.668 triệu đồng thực hiện giao chi tiết khi hoàn thiện các thủ tục đầu tư.


*(Có biểu chi tiết số 46 kèm theo)*

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**


1. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân huyện và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết được Hội đồng nhân dân huyện Kim Sơn khóa XX, nhiệm kỳ 2021-2026, Kỳ họp thứ Mười một thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày được thông qua./ 

**Nơi nhận:**

- TT HĐND, UBND tỉnh;
- BTV Huyện ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện;
- Các vị đại biểu HĐND huyện khóa XX;
- Các cơ quan, ban, ngành của huyện;
- Đảng ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, thị trấn;
- Lưu: VT. 

**CHỦ TỊCH****Đinh Việt Dũng**



**BIỂU SỐ 01**

**KẾ HOẠCH ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN KIM SƠN NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện Kim Sơn)

STT	Tên xã, thị trấn	Kế hoạch sử dụng đất ở (m2)	Tổng số tiền thu từ đấu giá QSD đất ở (trđ)	30 % ngân sách tỉnh	Phân theo tỷ lệ %	
					Huyện (trđ)	Xã (trđ)
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>183.928,0</b>	<b>750.000</b>	<b>365.000</b>	<b>335.176</b>	<b>49.824</b>
<b>A</b>	<b>Đấu giá ở các xã, thị trấn thực hiện phân chia theo tỷ lệ tỉnh, huyện, xã</b>	<b>55.832,0</b>	<b>150.000</b>	<b>45.000</b>	<b>71.176</b>	<b>33.824</b>
<b>I</b>	<b>Các xã có tỷ lệ phân chia (huyện 34%, xã 36%)</b>	<b>26.992,0</b>	<b>80.004</b>	<b>24.001</b>	<b>27.201</b>	<b>28.802</b>
1	Hồi Ninh	-	-	-	-	-
2	Kim Hải	-	-	-	-	-
3	Kim Mỹ	26.992,0	80.004	24.001	27.201	28.802
4	Kim Tân	-	-	-	-	-
5	Kim Trung	-	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Các xã có tỷ lệ phân chia (Huyện 66%, Xã 4%)</b>	<b>8.641,0</b>	<b>25.552</b>	<b>7.666</b>	<b>16.864</b>	<b>1.022</b>
1	Hùng Tiến	-	-	-	-	-
2	Như Hoà	-	-	-	-	-
3	Quang Thiện	-	-	-	-	-
4	Đồng Hường	4.001,0	12.003	3.601	7.922	480
5	Kim Chính	4.640,0	13.549	4.065	8.942	542
6	Lưu Phương	-	-	-	-	-
7	TT Phát Diệm	-	-	-	-	-
<b>III</b>	<b>Các xã có tỷ lệ phân chia (Huyện 61%, Xã 9%)</b>	<b>20.199,0</b>	<b>44.444</b>	<b>13.333</b>	<b>27.111</b>	<b>4.000</b>
1	Xuân Chính	-	-	-	-	-
2	Chát Bình	-	-	-	-	-
3	Kim Định	-	-	-	-	-
4	Ấn Hòa	-	-	-	-	-
5	Tân Thành	-	-	-	-	-
6	Yên Lộc	20.199,0	44.444	13.333	27.111	4.000
7	Lai Thành	-	-	-	-	-
8	Định Hóa	-	-	-	-	-
9	Vân Hải	-	-	-	-	-
10	Cồn Thoi	-	-	-	-	-
11	Kim Đông	-	-	-	-	-
<b>B</b>	<b>Đấu giá khu đất đặc thù theo Thông báo 402</b>	<b>88.024,0</b>	<b>400.000</b>	<b>120.000</b>	<b>264.000</b>	<b>16.000</b>
	<b>Các xã có tỷ lệ phân chia (Huyện 66%, Xã 4%)</b>	<b>88.024,0</b>	<b>400.000</b>	<b>120.000</b>	<b>264.000</b>	<b>16.000</b>
1	Thượng Kiệm	48.376,0	207.741	62.322	137.109	8.310
	Khu An Cư	23.336,0	83.543	25.063	55.138	3.342
	Khu dân cư xóm 5	25.040,0	124.198	37.259	81.971	4.968
2	TT Bình Minh	39.648,0	192.259	57.678	126.891	7.690
<b>C</b>	<b>Đấu giá khu đất 03 xã Tân Thành, Yên Lộc, Định Hoá (Khu đặc thù tính hưởng 100%)</b>	<b>40.072,0</b>	<b>200.000</b>	<b>200.000</b>		
1	Yên Lộc	27.514,0	140.000	140.000		
2	Tân Thành	12.558,0	60.000	60.000		
	Chi cho GPMB+XD CSHT (tính 35% tổng số thu)				192.500	-
	Tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa khoảng 2%				11.000	-
	Chi phí tổ chức đấu giá khoảng 1%				5.500	-
	Tiền đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp GCNQSDĐ (10%)				13.168	-
	<b>Phần còn lại huyện hưởng phân chia cho dự án</b>				<b>113.008</b>	<b>-</b>



**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 VỐN NGÂN SÁCH HUYỆN**  
(Kèm theo Nghị quyết số 76 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện Kim Sơn)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Theo Quyết định đầu tư/ Quyết định phê duyệt quyết toán		Khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/10/2022						Lũy kế vốn bố trí đến sau KH năm 2022						Nợ xây dựng cơ bản			Kế hoạch vốn năm 2023				
		Số QĐ đầu tư, ngày, tháng, năm ban hành	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó theo nguồn vốn		Tổng số	Trong đó theo nguồn vốn		Trong đó: Kế hoạch năm 2022			Tổng số	Trong đó theo nguồn vốn		Tổng số	Ngân sách huyện (từ nguồn đầu giá quyền sử dụng đất)	Xổ số	Nguồn Ngân sách tập trung của tỉnh	Nguồn tiết kiệm chi thường xuyên
				Tổng số	Trong đó theo nguồn vốn			Tổng số	Trong đó theo nguồn vốn		Tổng số	Trong đó theo nguồn vốn											
					Vốn tỉnh	Vốn huyện			Vốn tỉnh			Vốn huyện	Vốn tỉnh	Vốn huyện	Vốn tỉnh		Vốn huyện						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
<b>A</b>	<b>NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ</b>																						
<b>I</b>	<b>Kế hoạch đầu giá đất</b>																		750.000	750.000			
	Tính hưởng tỷ lệ 100%																		200.000	200.000			
1	Ngân sách tỉnh (30%)																		165.000	165.000			
2	Phân chia cấp huyện, xã																		385.000	385.000			
a	Cấp xã																		49.824	49.824			
b	Cấp huyện																		335.176	335.176			
+	Chi GPMB+ XD CSHT (35%) (1)																		192.500	192.500			
+	Khoảng 1% cho chi phí tổ chức đấu giá																		5.500	5.500			
+	Tiền bảo vệ đất trồng lúa																		11.000	11.000			
+	10% chi phí do đặc, đăng ký đất đai... (2)																		13.168	13.168			
+	Phần còn lại phân cho các dự án (3)																		113.008	113.008	-	-	
<b>II</b>	<b>Thu từ xổ số (4)</b>																		1.700	-	1.700	-	-
<b>III</b>	<b>Từ vốn ngân sách tập trung (5)</b>																		86.503	-	-	86.503	-
<b>IV</b>	<b>Nguồn tiết kiệm chi thường xuyên (6)</b>																		18.889	-	-	-	18.889
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (1)+(2)+(3)+(4)+(5)+(6)</b>																		425.768	318.676	1.700	86.503	18.889
<b>B</b>	<b>KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023</b>			3.606.306	655.093	2.647.210	718.340	167.137	551.203	1.503.467	427.148	1.076.319	689.383	246.786	442.597	507	0	507	425.768	318.676	1.700	86.503	18.889
<b>B1</b>	<b>VỐN PHÂN CHO CÁC DỰ ÁN</b>			2.473.203	655.093	1.534.164	516.031	167.137	348.894	1.114.967	427.148	687.819	502.132	246.786	255.346	507	0	507	220.100	113.008	1.700	86.503	18.889
<b>I</b>	<b>DA NGÂN SÁCH TỈNH + HUYỆN (UBND TỈNH PHÊ DUYỆT ĐẦU TƯ)</b>			909.963	555.093	354.870	369.811	167.137	202.674	618.060	378.148	239.912	232.128	197.786	34.342	0	0	0	9.270	3.162	0	6.108	0
<b>I.1</b>	<b>Dự án hoàn thành đã phê duyệt quyết toán</b>			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>I.2</b>	<b>Dự án hoàn thành chưa quyết toán</b>																						
<b>I.3</b>	<b>Các dự án chuyển tiếp</b>			909.963	555.093	354.870	369.811	167.137	202.674	618.060	378.148	239.912	232.128	197.786	34.342	-	-	-	9.270	3.162	-	6.108	-
*	<b>Lĩnh vực hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước</b>			292.668	58.533	234.135	229.174	28.500	200.674	249.070	35.500	213.570	17.000	7.000	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trụ sở huyện ủy, HĐND và UBND huyện (20/80)	791; 09/9/2022	2015-2023	292.668	58.533	234.135	229.174	28.500	200.674	249.070	35.500	213.570	17.000	7.000	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-
*	<b>Lĩnh vực giao thông</b>			617.295	496.560	120.735	140.637	138.637	2.000	368.990	342.648	26.342	215.128	190.786	24.342	-	-	-	9.270	3.162	-	6.108	-
1	Xây dựng cầu Hồi Thuận phục vụ cứu hộ, cứu nạn ngoại đê Hồi Thuận, huyện Kim Sơn	447; 26/4/2021	2020-2022	14.735	9.000	5.735	8.442	6.442	2.000	11.000	9.000	2.000	0	0	0	-	-	-	2.735	-	-	2.735	-



STT	Danh mục dự án	Theo Quyết định đầu tư/ Quyết định phê duyệt quyết toán					Khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/10/2022'				Lũy kế vốn bố trí đến sau KH năm 2022						Nợ xây dựng cơ bản			Kế hoạch vốn năm 2023				
		Số QĐ đầu tư, ngày, tháng, năm ban hành	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó theo nguồn vốn		Tổng số	Trong đó theo nguồn vốn		Trong đó: Kế hoạch năm 2022			Tổng số	Trong đó theo nguồn vốn		Tổng số	Ngân sách huyện (từ nguồn đầu giá quyền sử dụng đất)	Xổ số	Nguồn Ngân sách tập trung của tỉnh	Nguồn tiết kiệm chi thường xuyên	
				Tổng số	Trong đó theo nguồn vốn			Tổng số	Trong đó theo nguồn vốn		Tổng số	Trong đó theo nguồn vốn												
					Vốn tỉnh	Vốn huyện			Vốn tỉnh			Vốn huyện	Vốn tỉnh	Vốn huyện	Vốn tỉnh		Vốn huyện							
3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24			
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐT 481B (đoạn từ đường Quốc lộ 21B đến ngã ba đường đi đò Đức Hậu)	1276; 19/11/2021	2021-2023	60.000	45.000	15.000	1.153	1.153	-	25.952	17.000	8.952	18.952	10.000	8.952	-	-	-	1.548	1.548	-	-	-	
3	Xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 12B đến trung tâm thị trấn Bình Minh, huyện Kim Sơn	1385; 10/12/2021	2021-2024	152.560	82.560	70.000	2.799	2.799	-	50.390	35.000	15.390	30.390	15.000	15.390	-	-	-	4.987	1.614	-	3.373	-	
4	Đường cứu hộ, cứu nạn chống tràn thoát lũ từ trung tâm 6 xã tiểu khu 1 ra đê hữu đáy, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	QĐ 464/QĐ UBND ngày 23/5/2022	2010-2025	390.000	360.000	30.000	128.243	128.243	-	281.648	281.648	-	165.786	165.786	0	-	-	-	-	-	-	-	-	
II	<b>DA SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH HUYỆN (UBND HUYỆN PHÊ DUYỆT ĐẦU TƯ)</b>			<b>1.300.133</b>	<b>100.000</b>	<b>1.166.194</b>	<b>146.220</b>	<b>-</b>	<b>146.220</b>	<b>496.907</b>	<b>49.000</b>	<b>447.907</b>	<b>270.004</b>	<b>49.000</b>	<b>221.004</b>	<b>507</b>	<b>-</b>	<b>507</b>	<b>169.876</b>	<b>85.781</b>	<b>1.700</b>	<b>80.395</b>	<b>2.000</b>	
II.1	Dự án hoàn thành đã phê duyệt quyết toán									-	-	-												
II.2	Dự án hoàn thành chưa phê duyệt quyết toán			<b>12.206</b>	<b>-</b>	<b>12.206</b>	<b>11.843</b>	<b>-</b>	<b>11.843</b>	<b>11.336</b>	<b>-</b>	<b>11.336</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>507</b>	<b>-</b>	<b>507</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
*	Lĩnh vực thể dục, thể thao			<b>2.662</b>	<b>-</b>	<b>2.662</b>	<b>2.571</b>	<b>-</b>	<b>2.571</b>	<b>2.477</b>	<b>-</b>	<b>2.477</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>94</b>	<b>-</b>	<b>94</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
1	Nhà kho, hệ thống thoát nước nhà thiếu nhi	2047; 19/4/2011	2011	904	-	904	904	-	904	827	-	827	0	-	0	77	-	77	-	-	-	-	-	
2	Sân lắp nhà điều hành, bể bơi, sân vận động khu trung tâm hành chính	657; 13/8/2014	2014	1.758	-	1.758	1.667	-	1.667	1.650	-	1.650	0	-	0	17	-	17	-	-	-	-	-	
*	Lĩnh vực giao thông			<b>6.629</b>	<b>-</b>	<b>6.629</b>	<b>6.617</b>	<b>-</b>	<b>6.617</b>	<b>6.605</b>	<b>-</b>	<b>6.605</b>	<b>0</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>12</b>	<b>-</b>	<b>12</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
1	Đường N2-1 (mặt đường)	3716; 8/10/2012	2012	5.757	-	5.757	5.745	-	5.745	5.735	-	5.735	0	-	0	10	-	10	-	-	-	-	-	
2	Hạng mục bổ sung các công thoát nước (thuộc dự án đường N2-1)	3742; 08/10/2012	2012	872	-	872	872	-	872	870	-	870	0	-	0	2	-	2	-	-	-	-	-	
*	Lĩnh vực thủy lợi			<b>2.915</b>	<b>-</b>	<b>2.915</b>	<b>2.655</b>	<b>-</b>	<b>2.655</b>	<b>2.254</b>	<b>-</b>	<b>2.254</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>401</b>	<b>-</b>	<b>401</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
1	Nạo vét kênh Kim Đài	3886; 7/7/2015	2015	826	-	826	787	-	787	400	-	400	0	-	0	387	-	387	-	-	-	-	-	
2	Cống điều tiết trên kênh tiêu Cồn Thoi	1137; 14/4/2013	2013	2.089	-	2.089	1.868	-	1.868	1.854	-	1.854	0	-	0	14	-	14	-	-	-	-	-	
II.3	<b>Các dự án chuyển tiếp</b>			<b>1.254.161</b>	<b>100.000</b>	<b>1.120.222</b>	<b>134.377</b>	<b>-</b>	<b>134.377</b>	<b>485.571</b>	<b>49.000</b>	<b>436.571</b>	<b>270.004</b>	<b>49.000</b>	<b>221.004</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>136.110</b>	<b>52.015</b>	<b>1.700</b>	<b>80.395</b>	<b>2.000</b>	
*	Lĩnh vực thể dục, thể thao			<b>115.487</b>	<b>-</b>	<b>115.487</b>	<b>43.419</b>	<b>-</b>	<b>43.419</b>	<b>88.181</b>	<b>-</b>	<b>88.181</b>	<b>3.000</b>	<b>-</b>	<b>3.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>22.000</b>	<b>8.000</b>	<b>-</b>	<b>14.000</b>	<b>-</b>	
	XD khu trung tâm thể dục thể thao huyện Kim Sơn	5098; 29/7/2020	2020-2023	115.487	-	115.487	43.419	-	43.419	88.181	-	88.181	3.000	-	3.000	-	-	-	22.000	8.000	-	14.000	-	
*	Lĩnh vực văn hóa			<b>144.979</b>	<b>-</b>	<b>144.979</b>	<b>63.003</b>	<b>-</b>	<b>63.003</b>	<b>130.173</b>	<b>-</b>	<b>130.173</b>	<b>19.392</b>	<b>-</b>	<b>19.392</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.608</b>	<b>5.608</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
1	XD khu trung tâm Công viên văn hóa cộng đồng huyện Kim Sơn	5568; 03/9/2020	2020-2023	144.979	-	144.979	63.003	-	63.003	130.173	-	130.173	19.392	-	19.392	-	-	-	5.608	5.608	-	-	-	
*	Lĩnh vực thủy lợi			<b>59.372</b>	<b>7.000</b>	<b>52.372</b>	<b>3.500</b>	<b>-</b>	<b>3.500</b>	<b>33.138</b>	<b>-</b>	<b>33.138</b>	<b>27.638</b>	<b>-</b>	<b>27.638</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.200</b>	<b>2.200</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.000</b>	
1	Nạo vét, kiên cố hóa bờ sông Quy Hậu đoạn từ ngã ba Trại giống đến cầu Ân Hòa Hùng Tiến	1517; 08/3/2021	2021-2022	14.992	-	14.992	3.500	-	3.500	13.500	-	13.500	8.000	-	8.000	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Xử lý cấp bách tuyến đê Hữu Sông Vạc cấp IV đoạn từ Km18+500 đến Km19+500 trên địa bàn xã Thượng Kiệm	3492; 22/6/2022	2022-2023	14.500	-	14.500	-	-	-	8.000	-	8.000	8.000	-	8.000	-	-	-	2.000	-	-	-	2.000	



STT	Danh mục dự án	Theo Quyết định đầu tư/ Quyết định phê duyệt quyết toán					Khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/10/2022				Lũy kế vốn bố trí đến sau KH năm 2022						Nợ xây dựng cơ bản			Kế hoạch vốn năm 2023				
		Số QĐ đầu tư, ngày, tháng, năm ban hành	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó theo nguồn vốn		Tổng số	Trong đó theo nguồn vốn		Trong đó: Kế hoạch năm 2022				Tổng số	Trong đó theo nguồn vốn		Tổng số	Ngân sách huyện (từ nguồn đầu giá quyền sử dụng đất)	Xổ số	Nguồn Ngân sách tập trung của tỉnh	Nguồn tiết kiệm chi thường xuyên
				Tổng số	Trong đó theo nguồn vốn			Tổng số	Trong đó theo nguồn vốn		Tổng số	Trong đó theo nguồn vốn												
					Vốn tỉnh	Vốn huyện			Vốn tỉnh			Vốn huyện	Vốn tỉnh	Vốn huyện	Vốn tỉnh	Vốn huyện								
3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24			
3	Xử lý cấp bách kê chống sạt lở đường ngân nước ngoại lai (đê Bình Minh 2 kéo dài), xã Lai Thành, huyện Kim Sơn	2243; 21/4/2022	2022-2023	14.900	-	14.900	-	-	-	11.638	-	11.638	11.638	11.638	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Xử lý bờ tá sông Hôi Thuận đoạn từ cầu Thuận Hậu đến cống Hôi Thuận	NQ 64; 29/9/2022	2022-2023	14.980	7.000	7.980	-	-	-	-	-	-	0	0	-	-	-	2.200	2.200	-	-	-	-	
*	<b>Lĩnh vực giáo dục</b>			<b>203.526</b>	<b>43.000</b>	<b>126.587</b>	-	-	-	<b>45.005</b>	<b>18.000</b>	<b>27.005</b>	<b>45.005</b>	<b>18.000</b>	<b>27.005</b>	-	-	-	<b>35.400</b>	-	<b>1.700</b>	<b>33.700</b>	-	
1	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS Lai Thành và các hạng mục phụ trợ	5321/QĐ-UBND ngày 02/8/2022	2022-2024	25.000	5.000	20.000	-	-	-	5.005	-	5.005	5.005	5.005	-	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	
2	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Lai Thành B, xã Lai Thành	QĐ3038/QĐ-UBND ngày 23/5/2022	2022-2023	14.746	5.000	9.746	-	-	-	8.000	3.000	5.000	8.000	3.000	5.000	-	-	4.000	-	1.700	2.300	-	-	
3	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Côn Thoi, xã Côn Thoi	6968/QĐ-UBND ngày 14/10/2022	2022-2024	20.000	5.000	15.000	-	-	-	-	-	-	0	0	-	-	-	4.000	-	-	-	4.000	-	
4	Xây dựng các công trình phụ trợ Trường Tiểu học Như Hòa, xã Như Hòa	NQ 36/NQ-HĐND ngày 31/3/2022	2022-2024	25.000	5.000	20.000	-	-	-	-	-	-	0	0	-	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	
5	Xây dựng Trường Tiểu học A Kim Mỹ, xã Kim Mỹ, huyện Kim Sơn (giai đoạn 2)	QĐ 4997/QĐ-UBND ngày 08/7/2022	2022-2023	14.950	5.000	9.950	-	-	-	8.000	3.000	5.000	8.000	3.000	5.000	-	-	4.400	-	-	-	4.400	-	
6	Xây dựng Trường Tiểu học Chất Bình, xã Chất Bình, huyện Kim Sơn	5819/QĐ-UBND ngày 29/8/2022	2022-2024	14.941	5.000	9.941	-	-	-	5.000	5.000	-	5.000	5.000	0	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	
7	Xây dựng trường Mầm Non khu B Kim Tân, xã Kim Tân	5315/QĐ-UBND ngày 02/8/2022	2022-2024	30.000	8.000	22.000	-	-	-	2.000	2.000	-	2.000	2.000	0	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	
8	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học xã Hôi Ninh	5189/QĐ-UBND ngày 19/7/2022	2022-2024	14.950	5.000	9.950	-	-	-	7.000	5.000	2.000	7.000	5.000	2.000	-	-	3.000	-	-	-	3.000	-	
9	Xây dựng trường mầm non Lưu Phương, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình (huyện 10.000 triệu, xã 33.939 triệu)	NQ16; 01/7/2021	2021-2022	43.939	-	10.000	-	-	-	10.000	-	10.000	10.000	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
*	<b>Lĩnh vực giao thông</b>			<b>682.869</b>	<b>50.000</b>	<b>632.869</b>	<b>5.000</b>	-	<b>5.000</b>	<b>150.740</b>	<b>31.000</b>	<b>119.740</b>	<b>138.702</b>	<b>31.000</b>	<b>107.702</b>	-	-	-	<b>60.487</b>	<b>28.926</b>	-	<b>31.561</b>	-	



STT	Danh mục dự án	Theo Quyết định đầu tư/ Quyết định phê duyệt quyết toán					Khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/10/2022			Lũy kế vốn bố trí đến sau KH năm 2022						Nợ xây dựng cơ bản			Kế hoạch vốn năm 2023				
		Số QĐ đầu tư, ngày, tháng, năm ban hành	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó theo nguồn vốn		Tổng số	Trong đó theo nguồn vốn		Trong đó: Kế hoạch năm 2022		Tổng số	Trong đó theo nguồn vốn		Tổng số	Ngân sách huyện (từ nguồn đầu giá quyền sử dụng đất)	Số số	Nguồn Ngân sách tập trung của tỉnh	Nguồn tiết kiệm chi thường xuyên	
				Tổng số	Trong đó theo nguồn vốn			Tổng số	Trong đó theo nguồn vốn		Tổng số	Trong đó theo nguồn vốn											
					Vốn tỉnh	Vốn huyện			Vốn tỉnh			Vốn huyện	Vốn tỉnh	Vốn huyện		Vốn tỉnh	Vốn huyện						
3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24		
1	Dự án 3 cầu giai đoạn 2 (cầu Duy Hòa xã Ân Hòa, cầu xóm 9 Lai Thành)	3454; 16/7/2021	2021-2022	27.388	-	27.388	-	-	22.627	-	22.627	10.589	-	10.589	-	-	-	3.700	3.221	-	479		
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường WB đoạn qua xóm phụ cấp, xóm An Hải, xã Kim Mỹ, huyện Kim Sơn	5005; 11/7/2022	2022-2024	90.000	-	90.000	-	-	40.000	-	40.000	40.000	-	40.000	-	-	-	-	-	-	-		
3	Xây dựng tuyến đường gom Quốc lộ 10 qua xã Lưu Phương	5243; 26/7/2022	2022-2024	78.000	-	78.000	-	-	15.000	-	15.000	15.000	-	15.000	-	-	-	-	-	-	-		
4	Xây dựng Cầu qua sông Cà Mau, xã Kim Mỹ, huyện Kim Sơn (Cầu vào nhà thờ Tôn)	3228; 02/6/2022	2022-2023	14.950	5.000	9.950	-	-	8.000	1.000	7.000	8.000	1.000	7.000	-	-	-	-	-	-	-		
5	Xây dựng vỉa hè tuyến đường N2-1 đoạn phía trước Trụ sở UBND huyện	2680; 04/5/2022	2022-2023	11.476	5.000	6.476	-	-	5.000	-	5.000	5.000	-	5.000	-	-	-	900	900	-	-		
6	Xây dựng vỉa hè và mở rộng đường dọc trục sông Lưu Phương đoạn từ QL10 đến đường 55m	6963/QĐ-UBND ngày 13/10/2022	2022-2023	15.000	5.000	10.000	5.000	-	5.000	5.000	-	5.000	-	5.000	-	-	-	375	375	-	-		
7	Xây dựng tuyến đường phía Tây khu hành chính huyện Kim Sơn	NQ 13/NQ-HĐND ngày 20/01/2022	2022-2023	30.000	-	30.000	-	-	-	-	-	0	-	0	-	-	-	14.644	13.030	-	1.614		
8	Xây dựng Cầu qua Sông Ân, xã Chất Bình, huyện Kim Sơn	5483; 10/8/2022	2022-2024	14.986	5.000	9.986	-	-	8.000	5.000	3.000	8.000	5.000	3.000	-	-	-	3.000	-	-	3.000		
9	Xây dựng Cầu Yên Bình, xã Yên Lộc, huyện Kim Sơn	5181/QĐ-UBND ngày 18/7/2022	2022-2023	13.868	5.000	8.868	-	-	5.000	5.000	-	5.000	5.000	0	-	-	-	7.200	-	-	7.200		
10	Xây dựng Cầu Hòa Lạc, xã Như Hòa, huyện Kim Sơn	6647/QĐ-UBND ngày 04/10/2022	2022-2024	14.985	5.000	9.985	-	-	5.000	5.000	-	5.000	5.000	0	-	-	-	5.000	-	-	5.000		
11	Xây dựng cầu qua Sông Ân xóm 7, xã Lai Thành, huyện Kim Sơn	7188; 27/10/2022	2022-2024	14.500	5.000	9.500	-	-	5.000	5.000	-	5.000	5.000	0	-	-	-	5.000	-	-	5.000		
12	Xây dựng cầu qua Sông Ân, xóm 11, xã Lai Thành	5486; 10/8/2022	2022-2024	14.683	5.000	9.683	-	-	5.000	5.000	-	5.000	5.000	0	-	-	-	5.000	-	-	5.000		
13	Nâng cấp tuyến đường ngang liên xã Tiểu khu 1	5191/QĐ-UBND ngày 19/7/2022	2022-2023	20.000	5.000	15.000	-	-	5.000	5.000	-	5.000	5.000	0	-	-	-	8.400	8.400	-	-		
14	Xây dựng vỉa hè đường QL 21B đoạn từ xã Quang Thiệu đến xã Tân Thành, huyện Kim Sơn	NQ 18/NQ-HĐND ngày 20/01/2022	2022-2024	49.998	5.000	44.998	-	-	-	-	-	0	-	0	-	-	-	5.268	1.000	-	4.268		
15	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ cầu Việt Nhật đến công Phát Diệm và tuyến đường trục 2 xóm Mỹ Chính, Mỹ Hóa, xã Kim Mỹ	5328/QĐ-UBND ngày 03/8/2022	2022-2025	170.000	-	170.000	-	-	22.113	-	22.113	22.113	-	22.113	-	-	-	-	-	-	-		



STT	Danh mục dự án	Theo Quyết định đầu tư/ Quyết định phê duyệt quyết toán			Khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/10/2022			Lũy kế vốn bố trí đến sau KH năm 2022						Nợ xây dựng cơ bản			Kế hoạch vốn năm 2023					
		Số QĐ đầu tư, ngày, tháng, năm ban hành	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó theo nguồn vốn		Tổng số	Trong đó theo nguồn vốn		Trong đó: Kế hoạch năm 2022		Tổng số	Trong đó theo nguồn vốn		Tổng số	Ngân sách huyện (từ nguồn đầu tư giá quyền sử dụng đất)	Số số	Nguồn Ngân sách tập trung của tỉnh	Nguồn tiết kiệm chi thường xuyên	
				Tổng số	Trong đó theo nguồn vốn		Tổng số	Trong đó theo nguồn vốn		Tổng số	Trong đó theo nguồn vốn											
					Vốn tỉnh			Vốn huyện			Vốn tỉnh	Vốn huyện	Vốn tỉnh		Vốn huyện	Vốn tỉnh						Vốn huyện
5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24			
16	Nâng cấp mở rộng tuyến đường Thượng Kiệm đoạn từ UBND xã Thượng Kiệm đến QL10	NQ 55; 12/7/2022	2022-2024	70.000	-	70.000	-	-	-	-	0	-	-	0	-	-	-	1.000	1.000	-	-	-
17	Xây dựng đường gom via hệ dải cây xanh tuyến đường QL10 đoạn từ cầu Quy Hậu đến cổng Hùng Tiến	NQ 24/NQ-HDND ngày 31/3/2022	2022-2024	33.036	-	33.036	-	-	-	-	0	-	-	0	-	-	-	1.000	1.000	-	-	-
*	<b>Lĩnh vực hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước</b>			<b>34.942</b>	-	<b>34.942</b>	<b>16.608</b>	-	<b>16.608</b>	<b>28.626</b>	-	<b>28.626</b>	<b>28.626</b>	-	<b>28.626</b>	-	-	<b>5.281</b>	<b>5.281</b>	-	-	-
1	Xây dựng các hạng mục phụ trợ, trụ sở Huyện ủy, HĐND, UBND huyện Kim Sơn	359; 28/01/2022	2021-2023	14.971	-	14.971	7.602	-	7.602	14.000	-	14.000	14.000	-	14.000	-	-	750	750	-	-	-
2	Xây dựng Trung tâm một cửa liên thông huyện Kim Sơn	2088; 04/4/2022	2022-2023	14.971	-	14.971	5.308	-	5.308	10.126	-	10.126	10.126	-	10.126	-	-	4.185	4.185	-	-	-
3	Lắp dựng vách tiêu âm, hệ thống âm thanh ánh sáng, phòng rèm, sân khấu hội trường trụ sở làm việc Huyện ủy, HĐND và UBND huyện Kim Sơn	2249; 13/4/2022	2.022	5.000	-	5.000	3.698	-	3.698	4.500	-	4.500	4.500	-	4.500	-	-	346	346	-	-	-
*	<b>Lĩnh vực quy hoạch</b>			<b>12.986</b>	-	<b>12.986</b>	<b>2.847</b>	-	<b>2.847</b>	<b>9.708</b>	-	<b>9.708</b>	<b>7.641</b>	-	<b>7.641</b>	-	-	<b>3.134</b>	<b>2.000</b>	-	-	<b>1.134</b>
1	Lập quy hoạch xây dựng vùng huyện đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050	2683; 18/5/2021	2021-2022	2.847	-	2.847	2.847	-	2.847	2.847	-	2.847	780	-	780	-	-	-	-	-	-	-
2	Điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Phát Diệm	5322; 02/8/2022	2022-2023	7.134	-	7.134	-	-	-	4.000	-	4.000	4.000	-	4.000	-	-	3.134	2.000	-	-	1.134
3	Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư tại xã Tân Thành, Yên Lộc, Định Hóa	QĐ 17; 06/1/2022	2.022	3.005	-	3.005	-	-	-	2.861	-	2.861	2.861	-	2.861	-	-	-	-	-	-	-
<b>II.4</b>	<b>Dự án khởi công mới</b>			<b>2.250</b>	-	<b>2.250</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>2.250</b>	<b>2.250</b>	-	-	-
*	<b>Lĩnh vực giáo dục</b>			<b>1.000</b>	-	<b>1.000</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	-	-	-
1	Cải tạo, nâng cấp các hạng mục phụ trợ Trung Tâm Giáo Dục Nghề Nghiệp- Giáo Dục Thường Xuyên huyện Kim Sơn	Phê duyệt Chủ trương đầu tư tại kỳ họp thường lệ cuối năm 2022	2022-2023	1.000	-	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000	1.000	-	-	-
*	<b>Lĩnh vực hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước</b>			<b>1.250</b>	-	<b>1.250</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>1.250</b>	<b>1.250</b>	-	-	-
1	Cải tạo, nâng cấp trụ sở viện kiểm sát nhân dân cũ, huyện Kim Sơn (để phục vụ cho Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện làm việc)	Phê duyệt Chủ trương đầu tư tại kỳ họp thường lệ cuối năm 2022	2022-2023	1.250	-	1.250	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.250	1.250	-	-	-
<b>II.5</b>	<b>Dự án chuẩn bị đầu tư</b>			<b>800</b>	-	<b>800</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>800</b>	<b>800</b>	-	-	-



STT	Danh mục dự án	Theo Quyết định đầu tư/ Quyết định phê duyệt quyết toán					Khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/10/2022			Lũy kế vốn bỏ tri đến sau KH năm 2022						Nợ xây dựng cơ bản			Kế hoạch vốn năm 2023				
		Số QĐ đầu tư, ngày, tháng, năm ban hành	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó theo nguồn vốn		Tổng số	Trong đó theo nguồn vốn		Trong đó: Kế hoạch năm 2022			Tổng số	Trong đó theo nguồn vốn		Tổng số	Ngân sách huyện (từ nguồn đầu giá quyền sử dụng đất)	Xã số	Nguồn ngân sách tập trung của tỉnh	Nguồn tiết kiệm chi thường xuyên
				Tổng số	Trong đó theo nguồn vốn			Tổng số	Trong đó theo nguồn vốn		Tổng số	Trong đó theo nguồn vốn											
					Vốn tỉnh	Vốn huyện			Vốn tỉnh			Vốn huyện	Vốn tỉnh	Vốn huyện	Vốn tỉnh		Vốn huyện						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
*	Lĩnh vực quy hoạch			800	-	800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	800	800	-	-	-
1	Quy hoạch chi tiết cụm CN Chất Bình			500		500													500	500			
2	Quy hoạch cụm CN Đồng Hường phân mở rộng			300		300													300	300			
II.6	Số còn lại sẽ thực hiện giao chi tiết khi hoàn thiện các thủ tục đầu tư			30.716		30.716													30.716	30.716			
III	HỖ TRỢ CÁC XÃ, THỊ TRẤN			263.107	-	13.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40.954	24.065	-	-	16.889
III.1	Xây dựng nông thôn mới			3.100	-	3.100	-	-	-	-	-	-	0	-	0	-	-	-	3.100	3.100	-	-	-
-	Hỗ trợ tiền các xã mua xi măng làm đường giao thông (Theo Đề án 02)			2.300	-	2.300	-	-	-	-	-	-	0		0	-	-	-	2.300	2.300			
-	Xã đạt chuẩn NTM nâng cao 4 xã*200 (Theo BC 500/BC-UBND ngày 17/8/2022)			800	-	800	-	-	-	-	-	-	0		0	-	-	-	800	800			
III.2	Hỗ trợ các xã, thị trấn khó khăn về XDGB			260.007	-	10.000	-	-	-	-	-	-	0	-	0	-	-	-	37.854	20.965	-	-	16.889
1	UBND xã Côn Thoi: Xây dựng trụ sở công an xã	Tờ trình số 55/TTr-UBND ngày 17/5/2022 của UBND xã Côn Thoi		5.000		5.000	-			-			0		0	-			5.000	5.000			
2	UBND xã Kim Mỹ: Xây dựng trụ sở công an xã	Tờ trình số 43/TTr-UBND ngày 11/06/2022 của UBND xã Kim Mỹ		5.000		5.000				-			0		0	-			5.000	5.000			
3	UBND xã Lai Thành: Xây dựng nhà học 02 tầng 12 phòng và các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học Lai Thành A	QĐ228/QĐ-UBND	2022-2023	13.130									0						1.000	1.000			
4	UBND xã Kim Mỹ: Xây dựng trường mầm non Kim Mỹ	30; 18/12/2021		39.500									0		0				1.165	1.165			
5	UBND xã Kim Mỹ: Xây dựng trạm y tế xã Kim Mỹ và các hạng mục phụ trợ	49; 19/5/2022		12.229									3.400		3.400				600	600			
6	UBND xã Định Hoá: Nâng cấp, sửa chữa phòng học các khối và phòng học phụ trợ mầm non Định Hoá	12; 07/3/2022	2021-2022	13.190															1.000	1.000			
7	UBND xã Tân Thành: Xây dựng tuyến đường phát triển cơ sở hạ tầng khu dân cư xóm 8, xã Tân Thành (đoạn từ đường 10 đến cầu ông Quý)	158; 05/9/2022	2022-2024	35.500															1.000	1.000			



STT	Danh mục dự án	Theo Quyết định đầu tư/ Quyết định phê duyệt quyết toán					Khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/10/2022				Lũy kế vốn bố trí đến sau KH năm 2022					Nợ xây dựng cơ bản			Kế hoạch vốn năm 2023				
		Số QĐ đầu tư, ngày, tháng, năm ban hành	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó theo nguồn vốn		Tổng số	Trong đó theo nguồn vốn		Trong đó: Kế hoạch năm 2022			Tổng số	Trong đó theo nguồn vốn		Tổng số	Ngân sách huyện (từ nguồn đầu giá quyền sử dụng đất)	Xổ số	Nguồn Ngân sách tập trung của tỉnh	Nguồn tiết kiệm chi thường xuyên
				Tổng số	Trong đó theo nguồn vốn			Tổng số	Trong đó theo nguồn vốn		Tổng số	Trong đó theo nguồn vốn											
					Vốn tỉnh	Vốn huyện			Vốn tỉnh			Vốn huyện	Vốn tỉnh	Vốn huyện	Vốn tỉnh		Vốn huyện						
3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24		
8	UBND xã Kim Chính: Xây dựng tuyến đường, kè phía Đông (đoạn từ nhà văn hoá xóm 7A đến nhà ông Hoà xóm 6), xã Kim Chính, huyện Kim Sơn	76; 18/7/2022	2022-2023	14.980														1.000	1.000				
9	UBND xã Hùng Tiến: Xây dựng bờ kè đường đồng Quy Hậu xã Hùng Tiến (Đoạn từ cầu chợ đến Quốc lộ 10)	367; 14/9/2022	2022-2024	13.600														1.000	1.000				
10	UBND xã Côn Thoi: Cải tạo, nâng cấp đường, kè phía đông sông Cà Mau (Đoạn từ cầu chợ đến cầu ông Quyết)	01; 04/1/2021		14.712														4.200	4.200				
11	UBND xã Kim Định: Nâng cấp bờ kè kênh Dục Đức, đoạn từ xóm 11 đến xóm 13 phục vụ xây dựng nông thôn mới nâng cao và tái cơ cấu nông nghiệp xã Kim Định	339; 27/4/2022		9.999														2.500				2.500	
12	UBND xã Đồng Hượng: Sửa chữa Trạm y tế xã Đồng Hượng. Hạng mục: Sơn, thay thế hệ thống cửa nhà làm việc, ốp lát buồng bệnh; sửa chữa sân và rãnh thoát nước	Tờ trình số 87/TTr-UBND ngày 29/11/2022 của UBND xã Đồng Hượng		1.500														700				700	
13	UBND xã Quang Thiện: Sửa chữa trạm y tế xã Quang Thiện. Hạng mục: Sửa chữa, nhà chờ sau tiêm, bể nước và lò đốt rác	Tờ trình số 238/TTr-UBND ngày 28/11/2022 của UBND xã Quang Thiện		1.300														700				700	
14	UBND xã Đồng Hượng: Xây dựng tuyến đường Đồng Hượng Đạo phục vụ phát triển CSHT khu kinh tế chăn nuôi, trồng cây ăn quả (từ xóm 17 đến tỉnh lộ ĐT.482-Đường Quan	134; 06/4/2021		9.650														1.489				1.489	
15	UBND xã Kim Trung: Xây dựng tuyến đường phát triển nông thôn xóm 1, 2 và tuyến đường xương cá 5, xã Kim Trung, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình (Công trình đã quyết toán)	309; 06/11/2022		12.914														1.500				1.500	
16	UBND xã Xuân Chính: Cải tạo, nâng cấp tuyến đường trục xã Xuân Thiện (đoạn từ tỉnh lộ 481D đến nhà thờ Nàng An) nay là xã Xuân Chính	148; 22/10/2021		12.000														3.000				3.000	
17	UBND xã Kim Đông: San lấp sân vận động đường xương cá 3, xã Kim Đông, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	57; 02/3/2021		1.151														1.000				1.000	



STT	Danh mục dự án	Theo Quyết định đầu tư/ Quyết định phê duyệt quyết toán					Khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/10/2022				Lũy kế vốn bố trí đến sau KH năm 2022						Nợ xây dựng cơ bản			Kế hoạch vốn năm 2023				
		Số QĐ đầu tư, ngày, tháng, năm ban hành	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó theo nguồn vốn		Tổng số	Trong đó theo nguồn vốn		Trong đó: Kế hoạch năm 2022			Tổng số	Trong đó theo nguồn vốn		Tổng số	Ngân sách huyện (từ nguồn đầu giá quyền sử dụng đất)	Số số	Nguồn ngân sách tập trung của tỉnh	Nguồn tiết kiệm chi thường xuyên	
				Tổng số	Trong đó theo nguồn vốn			Tổng số	Trong đó theo nguồn vốn		Tổng số	Trong đó theo nguồn vốn												
					Vốn tỉnh	Vốn huyện			Vốn tỉnh			Vốn huyện	Vốn tỉnh	Vốn huyện	Vốn tỉnh		Vốn huyện							
3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24			
18	UBND xã Kim Đông: Nâng cấp, cải tạo tuyến đường trục xóm 1, xã Kim Đông, huyện Kim Sơn (Công trình đã quyết toán)	160; 29/8/2022		1.128														1.000				1.000		
19	UBND xã Kim Định: Nâng cấp, mở rộng tuyến đường trục sông Dục Đức đoạn từ nhà ông Đề đến đường ngang xóm 6, xã Kim Định, huyện Kim Sơn (Công trình đã quyết toán)	238; 30/12/2020		8.409														1.000				1.000		
20	UBND xã Kim Định: Xây dựng nhà công an và các hạng mục phụ trợ khu trụ sở Đảng uỷ- HĐND- UBND xã Kim Định, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình (Công trình đã quyết toán)	73; 28/5/2020		989														500				500		
21	UBND xã Quang Thiện: Cải tạo, nâng cấp các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học xã Quang Thiện, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	QĐ 69; 10/4/2022		1.139														500				500		
22	UBND xã Đồng Hường: Nâng cấp, rải bê tông nhựa các tuyến đường trong quy hoạch xây dựng NTM xã Đồng Hường (giai đoạn 1)	100; 03/3/2021		14.637														3.000				3.000		
B2	ĐA sử dụng vốn 35% GPMB+CSHT			1.098.077	-	1.078.020	200.808	-	200.808	377.346	-	377.346	177.238	-	177.238	-	-	192.500	192.500	-	-	-		
*	Dự án dở dang			1.034.032	-	1.013.975	200.808	-	200.808	376.346	-	376.346	176.238	-	176.238	-	-	185.500	185.500	-	-	-		
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu giãn dân cư xã Lưu Phương, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	2390; 11/6/2018	2018-2023	292.467	-	292.467	184.108	-	184.108	202.717	-	202.717	18.609	-	18.609	-	-							
2	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư khối 10, thị trấn Bình Minh, huyện Kim Sơn (GĐI)	QĐ 911; 15/2/2022	2021-2022	32.703	-	32.703	-	-	32.000	-	-	32.000	32.000	-	32.000	-	-							
3	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư xóm 12, xã Lưu Phương, huyện Kim Sơn	NQ19; 01/7/2021	2021-2022	39.231	-	20.573	-	-	20.000	-	-	20.000	20.000	-	20.000	-	-							
4	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư xóm 12, xã Hải Ninh, huyện Kim Sơn (giai đoạn 1)	QĐ 5295; 01/8/2022	2021-2022	35.376	-	35.376	-	-	27.000	-	-	27.000	27.000	-	27.000	-	-	6.000	6.000					
5	Xây dựng đường giao thông, rãnh thoát nước khu dân cư xã Yên Lộc, huyện Kim Sơn (giai đoạn 1)	NQ50; 12/7/2022	2022-2023	32.000	-	32.000	-	-	9.047	-	-	9.047	9.047	-	9.047	-	-	18.953	18.953					
6	Di chuyển đường dây 35KV lộ 372 và 373 E23.4 đoạn từ cột số 5 đến cột số 12 phục vụ đầu giá quyền sử dụng đất trong khu trung tâm hành chính - chính trị huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	126; 19/1/2022	2021-2022	2.474	-	2.474	-	-	2.582	-	-	2.582	2.582	-	2.582	-	-							
7	Đầu tư xây dựng CSHT khu dân cư xóm Mỹ Hóa, xã Kim Mỹ giai đoạn 1	QĐ 1602; 16/3/2022	2021-2022	36.674	-	36.674	-	-	36.000	-	-	36.000	36.000	-	36.000	-	-							

STT	Danh mục dự án	Theo Quyết định đầu tư/ Quyết định phê duyệt quyết toán					Khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/10/2022			Lũy kế vốn bố trí đến sau KH năm 2022						Nợ xây dựng cơ bản			Kế hoạch vốn năm 2023					
		Số QĐ đầu tư, ngày, tháng, năm ban hành	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó theo nguồn vốn		Tổng số	Trong đó theo nguồn vốn		Trong đó: Kế hoạch năm 2022			Tổng số	Trong đó theo nguồn vốn		Tổng số	Ngân sách huyện (từ nguồn đầu giá quyền sử dụng đất)	Xổ số	Nguồn Ngân sách tập trung của tỉnh	Nguồn tiết kiệm chi thường xuyên	
				Tổng số	Trong đó theo nguồn vốn			Tổng số	Trong đó theo nguồn vốn		Tổng số	Trong đó theo nguồn vốn												
					Vốn tỉnh	Vốn huyện			Vốn tỉnh			Vốn huyện	Vốn tỉnh	Vốn huyện	Vốn tỉnh		Vốn huyện							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	
8	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư xóm 7B xã Kim Chính, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	1564; 07/3/2022	2021-2022	5.943	-	4.544	-	-	-	6.000	-	6.000	6.000	-	6.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xóm 5, xã Thượng Kiệm, huyện Kim Sơn (giai đoạn 1)	5942; 20/9/2021	2021-2022	17.975	-	17.975	16.700	-	16.700	35.000	-	35.000	19.000	-	19.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Dự án Xây dựng CSHT khu dân cư xóm 6, xã Đông Hường	NQ 32; 31/3/2022	2.022	3.785	-	3.785	-	-	-	1.000	-	1.000	1.000	-	1.000	-	-	-	2.753	2.753	-	-	-	-
11	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng điểm dân cư xóm 5, xã Thượng Kiệm, huyện Kim Sơn (giai đoạn 2)	NQ31; ngày 31/3/2022	2022-2023	46.800	-	46.800	-	-	-	5.000	-	5.000	5.000	-	5.000	-	-	-	39.400	39.400	-	-	-	-
12	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư nông thôn mới 3 xã Tân Thành, Yên Lộc, Định Hoá (giai đoạn 1)	NQ67; ngày 29/9/2022	2022-2024	189.933	-	189.933	-	-	-	-	-	-	0	-	0	-	-	-	23.115	23.115	-	-	-	-
13	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư đô thị tại khối 7 thị trấn Bình Minh, huyện Kim Sơn (giai đoạn 1)	NQ66; ngày 29/9/2022	2022-2024	99.156	-	99.156	-	-	-	-	-	-	0	-	0	-	-	-	9.000	9.000	-	-	-	-
14	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư xóm 13, xã Kim Tân, huyện Kim Sơn	NQ65; ngày 29/9/2022	2022-2024	116.667	-	116.667	-	-	-	-	-	-	0	-	0	-	-	-	9.379	9.379	-	-	-	-
15	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư xóm 3, xóm 5, xóm 6 xã Kim Đông, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	NQ 54; 12/7/2022	2022-2023	3.243	-	3.243	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.900	2.900	-	-	-	-
16	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư xóm 9 xã Kim Chính, huyện Kim Sơn, giai đoạn 2	NQ 53; 12/7/2022	2022-2023	57.606	-	57.606	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	54.000	54.000	-	-	-	-
17	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xóm 9 thôn Như Độ và xóm 9 thôn Tuấn Lễ, xã Như Hòa, huyện Kim Sơn giai đoạn 2	NQ 52; 12/7/2022	2022-2023	22.000	-	22.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.000	20.000	-	-	-	-
*	<b>Dự án khởi công mới</b>			<b>64.045</b>	<b>-</b>	<b>64.045</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.000</b>	<b>-</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>-</b>	<b>1.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.000</b>	<b>7.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư đô thị tại xóm An Cư, xã Thượng Kiệm, huyện Kim Sơn	Trình phê duyệt Chủ trương đầu tư tại kỳ họp thường lệ cuối năm 2022		58.408	-	58.408	-	-	-	1.000	-	1.000	1.000	-	1.000	-	-	-	5.000	5.000	-	-	-	-
2	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư đô thị phố Nam Dân, thị trấn Phát Diệm, huyện Kim Sơn	Trình phê duyệt Chủ trương đầu tư tại kỳ họp thường lệ cuối năm 2022		5.637	-	5.637	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000	2.000	-	-	-	-



STT	Danh mục dự án	Theo Quyết định đầu tư/ Quyết định phê duyệt quyết toán			Khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/10/2022		Lũy kế vốn bố trí đến sau KH năm 2022					Nợ xây dựng cơ bản			Kế hoạch vốn năm 2023								
		Số QĐ đầu tư, ngày, tháng, năm ban hành	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó theo nguồn vốn		Tổng số	Trong đó theo nguồn vốn		Trong đó: Kế hoạch năm 2022			Tổng số	Trong đó theo nguồn vốn		Tổng số	Ngân sách huyện (từ nguồn đầu tư địa phương)	Số số	Nguồn Ngân sách tập trung của tỉnh	Nguồn tiết kiệm chi thường xuyên	
				Tổng số	Trong đó theo nguồn vốn		Tổng số	Trong đó theo nguồn vốn		Tổng số	Trong đó theo nguồn vốn												
					Vốn tỉnh			Vốn huyện			Vốn tỉnh	Vốn huyện	Vốn tỉnh	Vốn huyện									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
B3	DA sử dụng vốn 10% đo đạc, đăng ký đất đai...			35.025	-	35.025	1.501	-	1.501	11.154	-	11.154	10.013	-	10.013	-	-	-	13.168	13.168	-	-	-
1	Lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất 2021	5803; 18/9/2020	2020-2021	3.410		3.410				3.410	-	3.410	1.374		1.374								
2	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022	7173; 04/11/2021	2021-2022	1.557		1.557				1.557	-	1.557	957		957								
3	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023			1.557		1.557							1.495		1.495								
4	Công trình đo vẽ lại bản đồ địa chính khu vực đất nông nghiệp, rà soát pháp lý, chỉnh lý biên động đất đai, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính xã Cồn Thoi, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	QĐ 51; 10/01/2022	2021-2023	3.101		3.101	1.501	-	1.501	2.601	-	2.601	2.601		2.601	-	-		500	500			
5	Dự án đo đạc, lập hồ sơ địa chính sau dồn điền đổi thửa, đất nông nghiệp và rà soát, cập nhật, chỉnh lý biên động đất đai trong khu dân cư các xã: Xuân Chính, Ân Hoà, Hùng Tiến, Quang Thiện, Đồng Hường, Thượng Kiệm, Tân Thành, Lai Thành, Kim Đông			25.400		25.400				3.586		3.586	3.586		3.586								
5.1	Công trình đo vẽ lại bản đồ địa chính khu vực đất nông nghiệp, rà soát pháp lý, chỉnh lý bản đồ địa chính đất khu dân cư, hoàn thiện hệ thống hồ sơ địa chính, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận QSD đất, cập nhật cơ sở dữ liệu địa chính xã Xuân Chính, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	NQ 25; 31/3/2022	2022-2024	2.677		2.677				2.677	-	2.677	2.677		2.677	-	-						
6	Số còn lại sẽ thực hiện giao chi tiết khi hoàn thiện các thủ tục đầu tư																		12.668	12.668			
C	VỐN ĐT NS XÃ, TT TỰ BỐ TRÍ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0		0	-	-	-	-	49.824	-	-	-
1	Trong đó : % hưởng từ đầu tư địa phương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0		0	-	-	-	-	49.824	-	-	-